

*
Số 13 -KH/HNDT

Nghệ An, ngày 23 tháng 3 năm 2020

KẾ HOẠCH
Thực hiện Đề án “Hội Nông dân tham gia phát triển tổ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn” năm 2020

Ngày 30/8/2019 của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 113-QĐ/HNDT về việc phê duyệt Đề án “Hội Nông dân tham gia phát triển tổ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2019 – 2023”.

Để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả việc Hội Nông dân tham gia phát triển tổ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn năm 2020; Ban thường vụ Hội Nông dân tỉnh Nghệ An ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án, bao gồm các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Triển khai thực hiện kịp thời, toàn diện và có hiệu quả trên địa bàn tỉnh các nhiệm vụ được Ban Thường vụ tỉnh Hội giao trong Đề án phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

Xác định rõ trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Ban, Văn Phòng, Trung tâm trực thuộc Hội Nông dân tỉnh, BTV Hội nông dân cấp huyện và cơ sở trong việc triển khai thực hiện Đề án, bảo đảm việc triển khai thực hiện Đề án được thực hiện thống nhất, đồng bộ.

2. Yêu cầu:

Xác định cụ thể nội dung công việc, yêu cầu về chất lượng, thời gian tiến hành và trách nhiệm của các bộ phận có liên quan trong việc triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án.

Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các Ban, Văn Phòng, Trung tâm trực thuộc Hội Nông dân tỉnh, BTV Hội Nông dân cấp huyện và cơ sở có liên quan, kịp thời đôn đốc, hướng dẫn và tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện để bảo đảm tiến độ của các hoạt động, triển khai thực hiện Kế hoạch đã đề ra.

II. NỘI DUNG

1. Tuyên truyền, phổ biến nội dung Đề án, Kế hoạch

Tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, hội viên nông dân về các nội dung có liên quan đến xây dựng Tổ hợp tác như: Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 18/3/2002 của BCH TW Đảng (khoá IX) về “Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”; Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác; Nghị quyết số 04-NQ/HNDTW, ngày 29/7/2011 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (khóa V) về đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động và hướng dẫn phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 5980/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh Nghệ An “Về việc phê duyệt Kế hoạch Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Nghệ An giai đoạn 2014-2020. Phổ biến nội dung Đề án, Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Hội Nông dân tham gia phát triển tổ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2019 – 2023”.

Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Đề án, Kế hoạch được lồng ghép vào các nội dung trong các cuộc hội nghị, hội thảo, giao ban, sinh hoạt Hội Nông dân; qua phương tiện thông tin đại chúng: Truyền hình, báo đài địa phương, bản tin tiếng nói nhà nông, truyền thanh ở cơ sở...

Thời gian thực hiện: Thường xuyên, bắt đầu từ tháng 3 năm 2020.

2. Vận động, hướng dẫn thành lập Tổ hợp tác

- Căn cứ theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác, Hội Nông dân huyện chỉ đạo Hội Nông dân cơ sở hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ việc thành lập tổ hợp tác tại địa phương, bao gồm các bước sau:

+ Khảo sát, nắm bắt nhu cầu nguyện vọng của hội viên về thành lập tổ hợp tác.

Thời gian thực hiện: Tháng 3 năm 2020.

+ Xây dựng kế hoạch thành lập tổ hợp tác; báo cáo xin chủ trương của cấp ủy; phối hợp với chính quyền để hướng dẫn, tạo điều kiện việc hình thành tổ hợp tác.

Thời gian thực hiện: Tháng 3 năm 2020.

+ Hợp các thành viên có nhu cầu đứng ra vận động thành lập và tổ chức hoạt động: Thống nhất thành viên tham gia (Mẫu I.02.01); bầu Ban điều hành tổ hợp tác (Mẫu I.02.02), bầu tổ trưởng tổ hợp tác.

Thời gian thực hiện: Tháng 3 năm 2020.

+ Ban điều hành tổ hợp tác dự thảo xây dựng hợp đồng hợp tác, đặt tên và biểu tượng của tổ hợp tác, lấy ý kiến tham gia góp ý của từng thành viên và bàn bạc thống nhất, ghi vào hợp đồng hợp tác (Mẫu I.02).

Thời gian thực hiện: Tháng 4 năm 2020.

+ Tổ chức cho các thành viên tổ hợp tác ký vào hợp đồng hợp tác; đồng chí Tổ trưởng tổ hợp tác gửi thông báo về việc thành lập tổ hợp tác (Mẫu I.01), kèm theo Hợp đồng hợp tác đến UBND cấp xã nơi tổ hợp tác dự định thành lập và hoạt động.

Thời gian thực hiện: Tháng 4 năm 2020.

+ Xây dựng kế hoạch hoạt động của tổ hợp tác trong từng thời điểm về UBND, Hội Nông dân xã để theo dõi và hướng dẫn, chỉ đạo.

Thời gian thực hiện: Tháng 4 năm 2020.

+ Tổ chức thực hiện các nội dung theo kế hoạch hoạt động của tổ hợp tác đề ra.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên, bắt đầu từ tháng 4 năm 2020.

+ Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác về UBND, Hội Nông dân xã để theo dõi và hướng dẫn, chỉ đạo (Mẫu I.04).

Thời gian thực hiện: Thường xuyên, bắt đầu từ tháng 6 năm 2020.

3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức Hội trong việc hỗ trợ xây dựng và phát triển tổ hợp tác

+ Ban Thường vụ Hội Nông dân cấp huyện chỉ đạo các cơ sở Hội chủ động phối hợp với các cấp, các ngành, doanh nghiệp... để thu hút các nguồn lực về vốn, vật tư nông nghiệp, dạy nghề và chuyển giao các tiến bộ KHKT, kiến thức về phát triển kinh tế theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất, tổ hợp tác, chuỗi liên kết nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc xây dựng tổ hợp tác phù hợp với yêu cầu thực tế ở địa phương.

+ Thực hiện tốt công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát ở cơ sở để đảm bảo việc tổ chức triển khai xây dựng tổ hợp tác đúng quy định và đảm bảo tiến độ thời gian đề ra. Định kỳ thực hiện tốt công tác sơ, tổng kết để đánh giá việc xây dựng mô hình tổ hợp tác và nhân ra diện rộng trên địa bàn.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên, bắt đầu từ tháng 4 năm 2020.

4. Mục tiêu:

Đến hết năm 2020 chỉ đạo, hướng dẫn thành lập ít nhất 447 tổ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn (mỗi cơ sở Hội chỉ đạo, hướng dẫn thành lập ít nhất 01 tổ hợp tác).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Kinh tế - Xã hội chủ trì phối hợp với các Ban, Văn phòng và Trung tâm tham mưu cho Ban Thường vụ tỉnh Hội để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của kế hoạch có hiệu quả; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Kế hoạch;

định kỳ 06 tháng, 01 năm tổng hợp tình hình báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cho BTV tỉnh Hội.

2. Ban Tuyên giáo – Hội Nông dân tỉnh chủ trì phối hợp với Ban, Văn phòng và Trung tâm – Hội Nông dân tỉnh, các cơ quan thông tấn, báo, đài Trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về vai trò và nhiệm vụ của Hội Nông dân tham gia phát triển tổ hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn.

3. Trung tâm Hỗ trợ nông dân và Giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung: Tư vấn nghề nghiệp, đào tạo nghề cho lao động nông thôn tham gia tổ hợp tác; tranh thủ các nguồn lực hỗ trợ xây dựng các mô hình kinh tế để từng bước xây dựng thành tổ hợp tác; phối hợp với các ngành, doanh nghiệp có liên quan tổ chức các cuộc Hội thảo, tập huấn có liên quan đến kinh tế hợp tác, hợp tác xã, chuỗi liên kết trong sản xuất kinh doanh đến các thành viên tham gia tổ hợp tác.

4. Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân xây dựng kế hoạch bố trí các nguồn vốn thuộc Quỹ HTND để tham mưu cho BTV tỉnh Hội ưu tiên phân bổ nguồn vốn cho các cơ sở Hội xây dựng mô hình kinh tế gắn với xây dựng tổ hợp tác.

5. Ban Thường vụ Hội Nông dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào kế hoạch của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện ở đơn vị mình cho phù hợp và chủ động phối hợp với các cấp, các ngành để tổ chức triển khai thực hiện một cách có hiệu quả. Định kỳ 06 tháng và 01 năm tổng hợp báo kết quả tổ chức triển khai thực hiện về Hội Nông dân tỉnh (Qua ban kinh tế xã hội)./.

Nơi nhận:

- Ban Kinh tế Trung ương HNDVN (để báo cáo);
- Đ/C Vân Anh-UVBTV TWHND VN, phụ trách NA;
- Liên minh HTX tỉnh NA;
- Thường trực HND tỉnh;
- Các Ban, VP, TrT Hội Nông dân tỉnh;
- HND các huyện, thành, thị;
- Lưu VT.



Nguyễn Hồng Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày tháng năm....

GIẤY THÔNG BÁO

Thành lập/Thay đổi tổ hợp tác

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn¹

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):..... Giới tính:.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND/CCCD):.....

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:...../...../..... Ngày hết hạn:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác với các nội dung sau²:

1. Tình trạng thành lập/thay đổi (đánh dấu X vào ô thích hợp)

Thành lập mới

Thay đổi trên cơ sở tổ hợp tác thành lập tại thời điểm³

2. Tên tổ hợp tác

Tên tổ hợp tác viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):

Tên tổ hợp tác viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên tổ hợp tác viết tắt (nếu có):

3. Địa chỉ tổ hợp tác⁴

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

4. Ngành, nghề kinh doanh⁵

5. Tổng giá trị phần đóng góp:

Tổng số (bằng số; VNĐ):

6. Số lượng thành viên:

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung các thông tin khai ở trên./.

Các giấy tờ gửi kèm:

- Hợp đồng hợp tác;

- Danh sách thành viên;

-

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC

(Ký và ghi họ tên⁶)

1. Ghi tên UBND xã, phường, thị trấn nơi tổ hợp tác hoạt động. Nếu tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn nhiều xã thì ghi tên xã, phường, thị trấn nơi tổ hợp tác hoạt động chủ yếu.

2. Trường hợp thông báo thay đổi, chỉ khai các thông tin mới thay đổi, cần được thông báo cho UBND xã, phường, thị trấn nơi tổ hợp tác hoạt động.

3. Ghi tên cũ của tổ hợp tác và năm tổ hợp tác thành lập.

4. Ghi địa chỉ trụ sở của tổ hợp tác (nếu có) hoặc địa chỉ của người đại diện của tổ hợp tác.

5. - Tổ hợp tác có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm;

- Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư;

- Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, tổ hợp tác chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư.

6. Người đại diện của Tổ hợp tác ký trực tiếp vào phần này.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC

(Kèm theo Hợp đồng hợp tác của Tổ hợp tác¹.
 Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác)

I. THÀNH VIÊN LÀ CÁ NHÂN

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu	Phần đóng góp		Thời điểm đóng góp	Chữ ký của thành viên
									Giá trị phần đóng góp ² (bằng số; VND)	Tỷ lệ (%)		

II. THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN

STT	Tên pháp nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Số Giấy chứng nhận đăng ký (hoặc các giấy chứng nhận tương đương)	Phần đóng góp		Thời điểm đóng góp	Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân
				Giá trị phần đóng góp ³ (bằng số; VND)	Tỷ lệ (%)		

....., ngày.... tháng.... năm...
ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC
 (Ký, ghi rõ họ tên⁴)

¹ Tên Tổ hợp tác dự định thành lập

² Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên.

³ Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên.

⁴ Đại diện tổ hợp tác ký trực tiếp vào đây

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác;

Chúng tôi gồm các thành viên có danh sách kèm theo cùng nhau cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1. Tên, biểu tượng, địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác

1. Tên của tổ hợp tác:

2. Biểu tượng (nếu có)

(Hợp đồng hợp tác ghi rõ tên, biểu tượng của tổ hợp tác (nếu có) không trùng, không gây nhầm lẫn với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác; biểu tượng của tổ hợp tác phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.)

3. Địa chỉ giao dịch:

a) Số nhà (nếu có)

b) Đường phố/thôn/bản

c) Xã/phường/thị trấn

d) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

đ) Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

(Địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác là địa chỉ trụ sở của tổ hợp tác (nếu có) hoặc địa chỉ nơi cư trú của người đại diện của tổ hợp tác.)

e) Số điện thoại/fax (nếu có)

g) Địa chỉ thư điện tử (nếu có)

h) Địa chỉ Website (nếu có)

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác

(1. Mục đích:

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất quyết định thực hiện các công việc sau:

a)

b)

c)

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 4 của Nghị định .../2Q19/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (sau đây gọi tắt là Nghị định về tổ hợp tác). Tổ hợp tác có thể quy định thêm các nguyên tắc khác không trái với quy định của pháp luật.)

Điều 3. Thời hạn hợp đồng hợp tác

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày thángnăm.... đến hết ngày tháng.... năm

(Tổ hợp tác chú ý xác định thời hạn hợp đồng hợp tác phù hợp với mục đích của tổ hợp tác theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định về tổ hợp tác.)

Điều 4. Tài sản, phần đóng góp của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 504, 505 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Trường hợp thành viên thỏa thuận về trách nhiệm hữu hạn đối với phần đóng góp của mình vào tổ hợp tác phải được thỏa thuận cụ thể và thể hiện trong hợp đồng hợp tác.

3. Danh sách thành viên tổ hợp tác trong đó ghi rõ giá trị phần đóng góp của thành viên được lập thành Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về tổ hợp tác).

4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể về tài sản chung của thành viên tổ hợp tác, cơ chế và cách thức xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác quy định của pháp luật.

Điều 5. Công tác tài chính, kế toán của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định hình thức, nội dung, thời hạn báo cáo tài chính trong nội bộ tổ hợp tác.

Điều 6. Phương thức hợp tác, tổ chức thực hiện hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác ghi rõ nội dung, phương thức hợp tác và kế hoạch thực hiện hợp đồng hợp tác căn cứ theo mục đích hoạt động và thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

2. Việc hợp tác giữa các thành viên không được trái pháp luật và các quy định của Nghị định về tổ hợp tác.

Điều 7. Phương thức phân phối hoa lợi, lợi tức và xử lý lỗ giữa các thành viên tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 23 Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100%.
3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phương thức xử lý lỗ và rủi ro, quy định về tỷ lệ đóng góp, phân chia rủi ro đối với các thành viên theo tỷ lệ phần đóng góp hoặc theo thỏa thuận cụ thể đối với từng thành viên.

Điều 8. Điều kiện, quy trình bổ sung thành viên tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 7, 10 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100% nhưng không được trái với quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định về tổ hợp tác.
3. Căn cứ ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp tác để thống nhất các quy định khác về điều kiện trở thành tổ viên, như: tay nghề, sức khỏe, phần đóng góp, v.v...
4. Tổ hợp tác lập danh sách thành viên tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về tổ hợp tác).

Phụ lục “Danh sách thành viên” bao gồm đầy đủ các nội dung sau: Họ, tên, số định danh cá nhân hoặc tên, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của pháp nhân; số tiền, giá trị tài sản hoặc sức lao động đóng góp được quy thành tiền và tỷ lệ phần đóng góp.

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của các thành viên

1. Áp dụng các quy định tại Điều 507, 508, 509, 510 của Bộ luật dân sự và Điều 8, 9 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể hình thức kiểm tra, giám sát của thành viên đối với tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 10. Điều kiện, quy trình chấm dứt tư cách thành viên

1. Áp dụng quy định tại Điều 510 của Bộ luật dân sự và Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp thành viên có thể bị miễn trừ tư cách thành viên và trình tự, thủ tục thực hiện việc miễn trừ tư cách thành viên trong trường hợp này nhưng không được trái quy định tại Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.

Điều 11. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch

1. Áp dụng các quy định tại Điều 16 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Người đại diện của tổ hợp tác phải được toàn bộ thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền. Hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đại diện, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.

3. Người đại diện của tổ hợp tác có thể là bất kỳ thành viên tổ hợp tác nào hoặc không phải là thành viên tổ hợp tác, tùy theo thỏa thuận của thành viên tổ hợp tác. Nội dung, phạm vi và thời gian ủy quyền của người đại diện của tổ hợp tác được ghi rõ bằng văn bản để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hợp tác (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 18 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Tổ trưởng phải là thành viên tổ hợp tác, hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với tổ trưởng, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.
3. Việc trả thù lao đối với tổ trưởng được thỏa thuận giữa các thành viên tổ hợp tác.
4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phạm vi, nội dung và quyền hạn của tổ trưởng tổ hợp tác để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.
5. Hợp đồng hợp tác có thể quy định bổ sung quyền của tổ trưởng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của ban điều hành (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 19 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể về số lượng thành viên ban điều hành, phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của thành viên ban điều hành trong quản lý, điều hành hoạt động của tổ hợp tác.

Tổ hợp tác lập danh sách thành viên ban điều hành và tổ trưởng tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu 1.02.02 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định của tổ hợp tác). Phụ lục Danh sách ban điều hành hoặc thông tin về tổ trưởng tổ hợp tác phải bảo đảm đầy đủ các nội dung sau: Tên, số định danh cá nhân, địa chỉ thường trú của tổ trưởng tổ hợp tác và ban điều hành (nếu có).

Điều 14. Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 14, 15 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp chấm dứt tổ hợp tác khác do các thành viên tự thỏa thuận.

Điều 15. Quy định phương thức giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 28 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định về việc thành lập và cơ chế hoạt động của Ủy ban/ban hòa giải hoặc chỉ định thành viên có uy tín giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác.

Điều 16. Các thỏa thuận khác (nếu có)

Tổ hợp tác có thể thỏa thuận các nội dung khác của Hợp đồng hợp tác không trái quy định pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng hợp tác này đã được thông qua tại cuộc họp thành viên Tổ hợp tác ngày tháng năm
2. Các thành viên của tổ có trách nhiệm thi hành Hợp đồng hợp tác này.
3. Mọi sự thay đổi hợp đồng hợp tác phải được thành viên thống nhất thông qua.

(Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên thống nhất thông qua từ trên 50% đến 100%.)

Chúng tôi, gồm tất cả thành viên tổ hợp tác thống nhất và ký tên vào Hợp đồng hợp tác này:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chữ ký (hoặc điểm chỉ)
I	Người đại diện của tổ hợp tác		
II	Tổ trưởng		
III	Ban điều hành (nếu có)		
1			
2			
.....			
IV	Thành viên		
1			
2			
3			
.....			

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC (nếu có)

(Kèm theo Hợp đồng hợp tác của Tổ hợp tác
 Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu	Phần đóng góp		Thời điểm góp vốn	Chức danh
									Giá trị phần đóng góp ¹ (bằng số: VNĐ)	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1												
2												

....., ngày..., tháng.... năm...
ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC
 (Ký, ghi rõ họ tên)²

1 Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên

2 Đại diện tổ hợp tác ký trực tiếp vào đây.

TÊN TỔ HỢP TÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của tổ hợp tác năm.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn¹

Tên tổ hợp tác (ghi bằng chữ in hoa):

Địa chỉ:

Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác năm gồm những nội dung sau đây:

1. Thành viên và lao động (thời điểm 31/12/20.....)

- Tổng số thành viên:

Trong đó:

- Thành viên là cá nhân:

- Thành viên là pháp nhân:

Tổng số lao động:

Trong đó, số lao động là thành viên:

2. Sản phẩm, dịch vụ tổ hợp tác cung ứng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Tổng doanh thu trong năm 20..
1		
2		
3		

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
	A	B	
1	Tổng doanh thu của tổ hợp tác	01	
2	Tổng lợi nhuận	02	
3	Chi phí thuế, nghĩa vụ đối với nhà nước (nếu có)	03	
4	Thu nhập bình quân/tháng của 1 lao động/thành viên làm việc thường xuyên	04	

4. Tài sản, vốn của tổ hợp tác (thời điểm 14/12/.....)

a) Tổng cộng tài sản:

b) Tổng số vốn:

Tổ hợp tác cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này.

Các giấy tờ gửi kèm:

-

-

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC
(Ký, ghi rõ họ tên)

